

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN  
và CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT**

**CHO GIAI ĐOẠN BA THÁNG**

**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014**

**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Hồ Chí Minh, Tháng 05 năm 2014

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

302017440

ngày 01 tháng 07 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 01 tháng 07 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Ông Trương Công Thắng	Thành viên (đến ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Madhur Mani	Thành viên (đến ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
Ông Stephen W. Golsby	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên (từ ngày 23 tháng 04 năm 2014)

**Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 02 năm 2014)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2014**

Mẫu số B01a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7,926,315,774</b>	<b>11,603,185,991</b>	<b>6,955,770,675</b>	<b>10,674,632,808</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.4</b>	<b>3,724,955,733</b>	<b>4,168,229,325</b>	<b>2,055,573,598</b>	<b>2,240,125,568</b>
Tiền	111		133,292,422	40,691,381	18,673,598	6,425,568
Các khoản tương đương tiền	112		3,591,663,311	4,127,537,944	2,036,900,000	2,233,700,000
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.10</b>	<b>2,634,166,404</b>	<b>3,287,000,000</b>	<b>2,303,300,000</b>	<b>3,017,600,000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		2,634,166,404	3,287,000,000	2,303,300,000	3,017,600,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>622,832,669</b>	<b>3,479,668,412</b>	<b>2,379,986,300</b>	<b>5,379,854,630</b>
Phải thu khách hàng	131		326,467,960	261,862,170	307,950,087	226,806,783
Trả trước cho người bán	132		189,442,867	113,136,065	7,733,874	1,261,833
Phải thu khác	135	III.5	108,665,608	3,106,453,942	2,064,302,339	5,151,786,014
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.5	(1,743,765)	(1,783,765)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.6</b>	<b>884,115,193</b>	<b>638,304,164</b>	<b>185,717,113</b>	<b>29,294,876</b>
Hàng tồn kho	141		904,079,696	659,043,521	185,754,019	29,677,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19,964,503)	(20,739,357)	(36,906)	(382,548)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60,245,775</b>	<b>29,984,090</b>	<b>31,193,664</b>	<b>7,757,734</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,135,252	23,258,768	3,439,181	4,930,828
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,741,126	1,660,044	3,541,191	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		20,455,426	4,675	20,454,209	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		6,913,971	5,060,603	3,759,083	2,826,906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18,624,327,325</b>	<b>14,599,984,359</b>	<b>15,811,700,970</b>	<b>11,688,733,996</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12,078,741,673</b>	<b>8,012,160,445</b>	<b>12,125,285,949</b>	<b>8,012,160,445</b>
Phải thu dài hạn khác	218	III.5	12,078,741,673	8,012,160,445	12,125,285,949	8,012,160,445
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,596,820,308</b>	<b>3,612,160,241</b>	<b>18,998,863</b>	<b>9,924,989</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1,590,053,094	1,630,503,760	7,605,065	8,058,934
Nguyên giá	222		2,326,353,729	2,307,661,827	33,641,460	33,307,450
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(736,300,635)	(677,158,067)	(26,036,395)	(25,248,516)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-	-	-
Nguyên giá	225		-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.8	1,240,847,729	1,279,685,940	644,612	834,079
Nguyên giá	228		1,580,858,127	1,580,701,805	10,138,678	9,982,356
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340,010,398)	(301,015,865)	(9,494,066)	(9,148,277)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.9	765,919,486	701,970,541	10,749,185	1,031,976
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>250</b>	III.10	<b>2,122,647,380</b>	<b>2,156,532,288</b>	<b>3,631,480,466</b>	<b>3,631,480,466</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	3,631,480,466	3,631,480,466
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,119,047,380	2,152,932,288	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		3,600,000	3,600,000	-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>826,117,964</b>	<b>819,131,385</b>	<b>35,935,692</b>	<b>35,168,096</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	261,920,480	283,349,010	3,983,774	3,827,332
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		127,829,000	87,572,154	21,251,142	21,806,874
Tài sản dài hạn khác	268		12,272,780	11,090,894	10,700,776	9,533,890
Lợi thế thương mại	269	III.12	424,095,705	437,119,327	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>26,550,643,099</b>	<b>26,203,170,350</b>	<b>22,767,471,645</b>	<b>22,363,366,804</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8,008,055,903</b>	<b>8,182,951,984</b>	<b>6,424,084,999</b>	<b>6,289,153,398</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,689,705,887</b>	<b>3,865,103,733</b>	<b>6,191,218,909</b>	<b>6,098,918,318</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	2,163,562,471	2,175,419,241	3,326,802,032	3,044,235,862
Phải trả người bán	312		556,504,585	595,598,790	2,264,127,210	2,491,154,083
Người mua trả tiền trước	313		39,356,886	21,657,594	20,694,449	6,053,416
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	162,748,732	441,425,642	4,755,449	39,611,682
Phải trả người lao động	315		5,456,565	20,367,724	-	6,678
Chi phí phải trả	316	III.15	716,748,928	525,285,621	206,867,404	141,907,645
Phải trả khác	319	III.16	35,491,650	69,648,864	367,972,364	375,948,952
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		9,836,071	15,700,257	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,318,350,016</b>	<b>4,317,848,251</b>	<b>232,866,090</b>	<b>190,235,080</b>
Phải trả dài hạn khác	333	III.16	23,476,957	16,516,594	-	-
Vay và nợ dài hạn	334	III.17	3,852,747,064	3,897,384,660	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		438,873,914	400,694,916	232,866,090	190,235,080
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		3,252,081	3,252,081	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16,436,875,401</b>	<b>15,944,940,822</b>	<b>16,343,386,646</b>	<b>16,074,213,406</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>16,436,875,401</b>	<b>15,944,940,822</b>	<b>16,343,386,646</b>	<b>16,074,213,406</b>
Vốn cổ phần	411		5,273,359,100	5,273,359,100	5,273,359,100	5,273,359,100
Thặng dư vốn cổ phần	412		5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395
Quỹ khác	413		(238,608,966)	(238,608,966)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18,324,741	18,324,741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,407,232	4,407,232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,291,336,899	5,799,402,320	5,981,971,151	5,712,797,911
<b>LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>434</b>		<b>2,105,711,794</b>	<b>2,075,277,544</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26,550,643,099</b>	<b>26,203,170,350</b>	<b>22,767,471,645</b>	<b>22,363,366,804</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

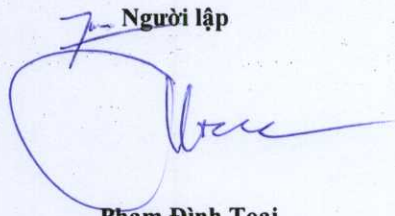
**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a-DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
USD	4,736,441	25,569,950	549,179	208,391
EUR	-	7,547	-	-

Ngày 15 tháng 5 năm 2014

**Người lập**  


**Phạm Đình Toại**  
*Giám đốc Tài chính*

**Người duyệt**  


**Nguyễn Đăng Quang**  
*Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014**

Mẫu số B02a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

**Tập đoàn**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1</b>	<b>IV.19</b>	<b>2,314,295,034</b>	<b>1,575,226,092</b>	<b>2,314,295,034</b>	<b>1,575,226,092</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>		<b>38,789,691</b>	<b>41,240,243</b>	<b>38,789,691</b>	<b>41,240,243</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>2,275,505,343</b>	<b>1,533,985,849</b>	<b>2,275,505,343</b>	<b>1,533,985,849</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>IV.20</b>	<b>1,285,931,410</b>	<b>1,026,687,165</b>	<b>1,285,931,410</b>	<b>1,026,687,165</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>989,573,933</b>	<b>507,298,684</b>	<b>989,573,933</b>	<b>507,298,684</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	477,726,898	334,424,963	477,726,898	334,424,963
Chi phí tài chính	22	IV.22	115,701,874	111,114,354	115,701,874	111,114,354
Chi phí bán hàng	24		603,379,885	345,969,783	603,379,885	345,969,783
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		144,484,562	114,876,548	144,484,562	114,876,548
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>603,734,511</b>	<b>269,762,962</b>	<b>603,734,511</b>	<b>269,762,962</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>3,481,235</b>	<b>5,465,884</b>	<b>3,481,235</b>	<b>5,465,884</b>
Thu nhập khác	31	IV.23	9,293,689	8,698,234	9,293,689	8,698,234
Chi phí khác	32	IV.24	5,812,454	3,232,350	5,812,454	3,232,350
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết</b>	<b>41</b>		<b>30,115,092</b>	<b>39,266,011</b>	<b>30,115,092</b>	<b>39,266,011</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>637,330,838</b>	<b>314,494,857</b>	<b>637,330,838</b>	<b>314,494,857</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		117,006,856	102,762,116	117,006,856	102,762,116
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(2,077,848)	(38,826,469)	(2,077,848)	(38,826,469)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>522,401,829</b>	<b>250,559,210</b>	<b>522,401,829</b>	<b>250,559,210</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		30,449,693	(1,046,222)	30,449,693	(1,046,222)
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		491,952,136	251,605,432	491,952,136	251,605,432
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b>70</b>	<b>IV.26</b>	<b>933</b>	<b>486</b>	<b>933</b>	<b>486</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B02a-DN

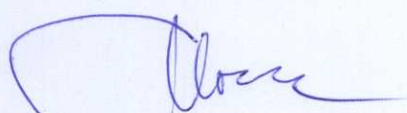
(Đvt: VND'000)

**Công ty**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1</b>	<b>IV.19</b>	<b>1,843,214,378</b>	<b>1,226,044,222</b>	<b>1,843,214,378</b>	<b>1,226,044,222</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		30,559,233	30,413,285	30,559,233	30,413,285
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>1,812,655,145</b>	<b>1,195,630,937</b>	<b>1,812,655,145</b>	<b>1,195,630,937</b>
Giá vốn hàng bán	11	IV.20	1,592,271,182	1,112,688,960	1,592,271,182	1,112,688,960
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>220,383,963</b>	<b>82,941,977</b>	<b>220,383,963</b>	<b>82,941,977</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	409,818,169	381,290,444	409,818,169	381,290,444
Chi phí tài chính	22	IV.22	106,361,061	103,578,565	106,361,061	103,578,565
Chi phí bán hàng	24		145,552,382	124,120,794	145,552,382	124,120,794
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44,947,674	40,033,535	44,947,674	40,033,535
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>333,341,014</b>	<b>196,499,527</b>	<b>333,341,014</b>	<b>196,499,527</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>229,647</b>	<b>203,847</b>	<b>229,647</b>	<b>203,847</b>
Thu nhập khác	31	IV.23	285,091	5,000,280	285,091	5,000,280
Chi phí khác	32	IV.24	55,444	4,796,433	55,444	4,796,433
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết</b>	<b>41</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>333,570,661</b>	<b>196,703,374</b>	<b>333,570,661</b>	<b>196,703,374</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21,210,680	57,311,575	21,210,680	57,311,575
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		43,186,741	(8,074,423)	43,186,741	(8,074,423)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>269,173,240</b>	<b>147,466,222</b>	<b>269,173,240</b>	<b>147,466,222</b>

Ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập:



**Phạm Đình Toại**  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt



**Nguyễn Đăng Quang**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B02a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

**Tập đoàn (Giả định) (\*)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>2,314,295,034</b>	<b>1,575,226,092</b>	<b>2,314,295,034</b>	<b>1,575,226,092</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>38,789,691</b>	<b>41,240,243</b>	<b>38,789,691</b>	<b>41,240,243</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>2,275,505,343</b>	<b>1,533,985,849</b>	<b>2,275,505,343</b>	<b>1,533,985,849</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>1,285,931,410</b>	<b>1,026,687,165</b>	<b>1,285,931,410</b>	<b>1,026,687,165</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>989,573,933</b>	<b>507,298,683</b>	<b>989,573,933</b>	<b>507,298,683</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21		477,726,898	334,424,964	477,726,898	334,424,964
Chi phí tài chính	22		115,701,874	111,114,354	115,701,874	111,114,354
Chi phí bán hàng	24		603,379,885	345,967,183	603,379,885	345,967,183
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		88,311,602	72,919,521	88,311,602	72,919,521
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>659,907,471</b>	<b>311,722,589</b>	<b>659,907,471</b>	<b>311,722,590</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>3,481,235</b>	<b>5,465,884</b>	<b>3,481,235</b>	<b>5,465,884</b>
Thu nhập khác	31		9,293,689	8,698,234	9,293,689	8,698,234
Chi phí khác	32		5,812,454	3,232,350	5,812,454	3,232,350
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết</b>	<b>41</b>		<b>51,870,377</b>	<b>63,720,556</b>	<b>51,870,377</b>	<b>63,720,556</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>715,259,083</b>	<b>380,909,029</b>	<b>715,259,083</b>	<b>380,909,030</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		117,006,856	101,756,361	117,006,856	101,756,361
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		2,374,164	(35,196,444)	2,374,164	(35,196,444)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>595,878,062</b>	<b>314,349,112</b>	<b>595,878,062</b>	<b>314,349,113</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		58,620,621	14,100,078	58,620,621	14,100,078
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		537,257,441	300,249,034	537,257,441	300,249,035
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>70</b>		<b>1,130</b>	<b>607</b>	<b>1,130</b>	<b>607</b>

(\*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Cty cổ phần Vinacafe Biên Hòa, Công ty cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu số B03a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Lợi nhuận trước thuế	1	637,330,838	314,494,857	333,570,661	196,703,374
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	2	115,388,442	95,800,482	1,133,668	1,771,502
Các khoản dự phòng	3	5,520,726	3,943,442	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	427,933	16,183	-	(14,531)
Lỗi/(Lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	686,277	66,779	-	(70,539)
(Lãi)/Lỗi từ hoạt động đầu tư	5	(507,116,561)	(373,158,073)	(409,754,006)	(381,217,266)
Chi phí lãi vay	6	101,723,963	106,397,909	106,360,992	103,591,724
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>353,961,618</b>	<b>147,561,579</b>	<b>31,311,315</b>	<b>(79,235,736)</b>
<b>Biến động các khoản phải thu và tài sản khác</b>					
Biến động hàng tồn kho	10	(143,858,821)	21,994,044	(143,364,168)	21,917,400
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(251,371,754)	(171,266,400)	(156,422,237)	(119,908,098)
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	112,123,323	(77,284,040)	(248,981,628)	(515,671,404)
	13	19,298,289	(10,043,742)	499,029	-
		<b>90,152,655</b>	<b>(89,038,559)</b>	<b>(516,957,689)</b>	<b>(692,897,838)</b>
<b>Tiền lãi vay đã trả</b>	<b>14</b>	<b>(95,477,071)</b>	<b>(151,314,497)</b>	<b>(14,271,959)</b>	<b>(10,725,786)</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</b>	<b>15</b>	<b>(374,016,176)</b>	<b>(63,650,125)</b>	<b>(49,415,126)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh</b>	<b>16</b>	<b>(7,730,589)</b>	<b>(6,629,120)</b>	<b>(199,800)</b>	<b>(276,000)</b>
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(387,071,181)</b>	<b>(310,632,301)</b>	<b>(580,844,574)</b>	<b>(703,899,624)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu số B03a-DN  
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD	21	(108,225,683)	(105,142,936)	(9,371,366)	(1,162,164)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	340,439	99,962	-	3,866,916
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23	(735,000,000)	-	(735,000,000)	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24	-	-	-	6,330,695
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24	(5,761,718,207)	-	(3,044,400,000)	-
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	6,505,918,207	1,485,500,000	3,758,700,000	1,176,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(437,279,100)	-	(437,279,100)
Mua lợi ích thiểu số trong công ty con	25	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư khác		(54,594,097)	-	-	-
Tiền thu đầu tư khác					
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	154,066,788	202,452,608	143,797,800	434,615,234
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>787,447</b>	<b>1,145,630,534</b>	<b>113,726,434</b>	<b>1,182,371,581</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	2,262,044,556	-	2,262,044,556
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	1,545,542,907	928,378,773	-	438,806,530
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,602,037,274)	(1,649,390,335)	282,566,169	(808,686,224)
Tiền chi trả cổ tức	35	-	-	-	-
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(56,494,366)</b>	<b>1,541,032,994</b>	<b>282,566,169</b>	<b>1,892,164,862</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(442,778,101)</b>	<b>2,376,031,227</b>	<b>(184,551,971)</b>	<b>2,370,636,819</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4,168,229,325</b>	<b>3,383,585,011</b>	<b>2,240,125,568</b>	<b>871,211,108</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(495,491)</b>	<b>(898)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3,724,955,733</b>	<b>5,759,615,340</b>	<b>2,055,573,597</b>	<b>3,241,847,927</b>

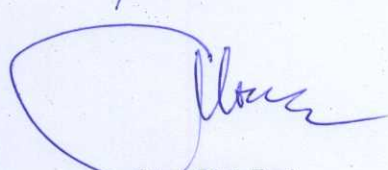
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu số B03a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Tập đoàn		Công ty	
	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Lũy kế từ đầu năm Năm trước	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Lũy kế từ đầu năm Năm trước
<b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH</b>				
Chi cho vay dài hạn bằng cách cân trừ với số dư khoản lãi phải thu từ bên liên quan	1,787,496,811	-	1,787,496,811	-

Ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập  
  
**Phạm Đình Toại**  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt  
  
  
**Nguyễn Đăng Quang**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014**

**Mẫu B 09a – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính; thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp, sản xuất và mua bán đồ uống không cồn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302017440 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “giấy chứng nhận”). Giấy chứng nhận có giá trị trong vòng 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		31/03/2014	31/12/2013
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Sản xuất đồ uống	63,51%	63,51%
Công ty Cổ phần Masan Agri	Đầu tư tài chính	51%	51%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	Sản xuất đồ uống	63,50%	63,50%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	20,40%	20,40%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(\*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty có 1.196 nhân viên (31/12/2013: 969 nhân viên) và Tập đoàn có 5.789 nhân viên (31/12/2013: 6.225 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị tài sản thuần được mua được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

**(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý của chúng. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được vốn hóa vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

**(b) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số**

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỷ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá.

**(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm đầu tư vào cổ phần của các công ty mà Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ khi lỗ này đã được xác định trong kế hoạch kinh doanh trước ngày đầu tư). Nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên liên quan khách quan đến một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng này được lập thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
  - Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

**(iii) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in**

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(ii) Quỹ khác**

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(r) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(u) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(w) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(x) Chi trả bằng cổ phiếu**

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền mặt	2,049,506	2,787,737	158,784	189,930
Tiền gửi ngân hàng	131,242,916	37,903,644	18,514,814	6,235,637
Các khoản tương đương tiền	3,591,663,311	4,127,537,944	2,036,900,000	2,233,700,000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>3,724,955,733</b>	<b>4,168,229,325</b>	<b>2,055,573,598</b>	<b>2,240,125,567</b>

**5 Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Phải thu từ các công ty con</b>				
Thương mại	-	-	20,620,961	19,025,123

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Khoản cho vay phải thu	-	2,123,200,000	-	2,123,200,000
Lãi dự thu và phí liên quan	-	903,481,809	-	908,905,262
Cổ tức phải thu	-	-	1,949,395,881	2,029,395,881
Phải thu khác	-	-	19,607,470	18,061,994
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	75,717,936	50,653,431	66,970,215	46,167,832
Phải thu khác	32,947,672	29,118,702	28,328,773	26,055,045
<b>Cộng</b>	<b>108,665,608</b>	<b>3,106,453,942</b>	<b>2,064,302,339</b>	<b>5,151,786,014</b>

Khoản phải thu công ty liên quan của tập đoàn chủ yếu là khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không có đảm bảo. Bao gồm trong khoản phải thu này có VND2,123.2 tỷ chịu lãi suất năm là 15%.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Khoản cho vay phải thu	10,932,495,689	6,286,800,000	10,978,996,649	6,286,800,000
Lãi dự thu và phí liên quan	1,146,245,984	1,725,360,445	1,146,289,300	1,725,360,445
<b>Cộng</b>	<b>12,078,741,673</b>	<b>8,012,160,445</b>	<b>12,125,285,949</b>	<b>8,012,160,445</b>

Khoản phải thu dài hạn công ty liên quan chủ yếu từ Công ty CP Tập đoàn Ma San và Công ty TNHH MTV MasanconsumerHoldings không có đảm bảo. Bao gồm phải thu dài hạn từ Công ty CP Tập đoàn Ma San 2,000 tỷ VND và 1,983.8 tỷ VND chịu lãi suất năm tương ứng là 13% và 10.5%, phải thu dài hạn từ Công ty TNHH MTV MasanconsumerHoldings 6,949 tỷ VND chịu lãi suất 12%/năm

*Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:*

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Số dư đầu năm	1,783,765	377,768	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1,492,627	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(56,630)	-	-
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(40,000)	(30,000)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,743,765</b>	<b>1,783,765</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6 Hàng tồn kho**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	13,963,474	49,521,191	642,169	2,374,567
Nguyên vật liệu	457,955,815	341,909,418	5,632,498	9,484,708
Công cụ và dụng cụ	60,236,494	62,727,275	-	-
Sản phẩm dở dang	76,796,667	67,049,765	-	-
Thành phẩm	275,841,757	117,995,924	2,013,436	1,093,848
Hàng hóa	19,285,490	19,839,948	177,465,917	16,724,301
	904,079,696	659,043,521	185,754,019	29,677,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19,964,503)	(20,739,357)	(36,906)	(382,548)
<b>Cộng</b>	<b>884,115,193</b>	<b>638,304,164</b>	<b>185,717,113</b>	<b>29,294,876</b>

*Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:*

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Số dư đầu năm	20,739,357	11,990,882	382,548	395,463
Tăng dự phòng trong kỳ	8,647,967	38,187,411	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6,335,579)	(24,494,894)	(345,642)	(12,915)
Hoàn nhập dự phòng	(3,087,242)	(4,944,042)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19,964,503</b>	<b>20,739,357</b>	<b>36,906</b>	<b>382,548</b>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	636,034,086	35,980,646	1,599,811,208	35,835,887	2,307,661,827
Tăng trong kỳ	629,769	400,526	2,302,928	-	3,333,222
Tăng từ XDCBDD	1,461,302	-	19,151,814	-	20,613,116
Thanh lý	(775,930)	-	(4,478,506)	-	(5,254,436)
Số dư cuối kỳ	637,349,226	36,381,172	1,616,787,444	35,835,887	2,326,353,729
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	93,076,502	15,602,557	551,308,772	17,170,236	677,158,067
Khấu hao trong kỳ	10,066,721	1,441,304	50,910,134	952,128	63,370,287
Thanh lý	(750,337)	-	(3,477,382)	-	(4,227,719)
Số dư cuối kỳ	102,392,886	17,043,861	598,741,524	18,122,364	736,300,635
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	542,957,584	20,378,089	1,048,502,436	18,665,651	1,630,503,760
Số cuối kỳ	534,956,341	19,337,311	1,018,045,920	17,713,523	1,590,053,094

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

<u>Công ty</u>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ VND'000</b>	<b>Máy móc thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận tải VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	9,234,808	8,045,863	3,449,906	12,576,873	33,307,450
Tăng trong kỳ	80,270	136,000	117,740	-	334,010
Số dư cuối kỳ	9,315,078	8,181,863	3,567,646	12,576,873	33,641,460
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	8,208,000	5,965,860	856,598	10,218,058	25,248,516
Tăng trong kỳ	134,400	335,208	130,470	187,801	787,878
Số dư cuối kỳ	8,342,400	6,301,068	987,068	10,405,859	26,036,394
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1,026,808	2,080,003	2,593,308	2,358,815	8,058,934
Số cuối kỳ	972,678	1,880,795	2,580,578	2,171,014	7,605,066

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Quan hệ khách hàng</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hóa</b>	<b>Tài nguyên nước khoáng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	173,792,725	23,596,645	375,110,435	702,866,175	305,335,825	1,580,701,805
Tăng trong kỳ	-	156,323	-	-	-	156,323
Số dư cuối kỳ	173,792,725	23,752,968	375,110,435	702,866,175	305,335,825	1,580,858,128
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	20,194,316	9,982,718	142,787,577	125,664,636	2,386,618	301,015,865
Tăng trong kỳ	1,237,608	4,446,383	17,079,738	15,579,908	650,896	38,994,533
Số dư cuối kỳ	21,431,924	14,429,101	159,867,315	141,244,544	3,037,514	340,010,398
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	153,598,409	13,613,927	232,322,858	577,201,539	302,949,207	1,279,685,940
Số cuối kỳ	152,360,801	9,323,867	215,243,120	561,621,631	302,298,311	1,240,847,730

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

<u>Công ty</u>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Quan hệ khách hàng</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hóa</b>	<b>Tài nguyên nước khoáng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	-	9,345,992	-	636,364	-	9,982,356
Tăng trong kỳ	-	156,323	-	-	-	156,323
Số dư cuối kỳ	-	9,502,315	-	636,364	-	10,138,679
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	-	8,568,207	-	580,070	-	9,148,277
Tăng trong kỳ	-	341,244	-	4,545	-	345,790
Số dư cuối kỳ	-	8,909,451	-	584,615	-	9,494,067
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	-	777,785	-	56,294	-	834,079
Số cuối kỳ	-	592,863	-	51,749	-	644,612

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>701,970,541</b>	<b>671,860,612</b>	<b>1,031,976</b>	<b>724,803</b>
Mua công ty con	-	1,047,378	-	-
Tăng trong kỳ	88,144,477	316,636,832	9,717,209	4,949,387
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20,613,116)	(265,479,252)	-	(4,552,574)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(12,935,667)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3,582,417)	(9,159,362)	-	(89,640)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>765,919,486</b>	<b>701,970,541</b>	<b>10,749,185</b>	<b>1,031,976</b>

Trong kỳ, chi phí được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 2.742 triệu VND.

**10 Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
Đầu tư vào các công ty con (a)	-	-	3,631,480,466	3,631,480,466
Đầu tư vào công ty liên kết	2,119,047,380	2,152,932,288	-	-
Đầu tư dài hạn khác (b)	3,600,000	3,600,000	-	-
	<b>2,122,647,380</b>	<b>2,156,532,288</b>	<b>3,631,480,466</b>	<b>3,631,480,466</b>

Đầu tư ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng

(a) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	31/03/2014	31/12/2013
Công ty CP Vinacafe Biên Hòa	1,209,140,528	1,209,140,528
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San	879,022,859	879,022,859
Công ty Cổ phần Masan Agri	1,104,947,070	1,104,947,070
Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo	438,370,009	438,370,009
	<b>3,631,480,466</b>	<b>3,631,480,466</b>

Chi tiết đầu tư vào công ty con của công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San:

	31/03/2014	31/12/2013
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Ma San	582,117,720	582,117,720
Công ty TNHH MTV Bao Bì Minh Việt	71,552,710	71,552,710
Công ty TNHH MTV Công nghệ Việt Tiến	138,452,700	138,452,700
Công ty TNHH MTV Ma San HD	68,000,000	68,000,000
Công ty CP Ma San PQ	18,900,000	18,900,000
<b>Cộng</b>	<b>879,023,130</b>	<b>879,023,130</b>

(b) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Táo Vĩnh Hảo	3,600,000	3,600,000	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí thuê	Trực in	Chi phí khoản	Công cụ dụng	Tổng cộng
	đất trả trước		vay	cụ	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2,226,276	1,096,702	254,004,891	26,021,141	283,349,010
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	863,440	-	6,289,904	7,153,344
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	3,582,417	3,582,417
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(673,757)	(673,757)
Thanh lý	-	-	-	(123,026)	(123,026)
Phân bổ trong kỳ	(15,009)	(964,569)	(24,615,174)	(5,772,757)	(31,367,509)
Số dư cuối kỳ	2,211,267	995,573	229,389,717	29,323,922	261,920,479
<u>Công ty</u>					
Số dư đầu năm				3,827,332	3,827,332
Tăng trong kỳ				1,458,094	1,458,094
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn				(384,647)	(384,647)
Phân bổ trong kỳ				(917,005)	(917,005)
Số dư cuối kỳ				3,983,774	3,983,774

**12 Lợi thế thương mại**

	VND'000
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ	520,944,888
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	520,944,888
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	(83,825,561)
Khấu hao trong kỳ	(13,023,622)
Số dư cuối kỳ	(96,849,183)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	437,119,327
Số dư cuối kỳ	424,095,705

**13 Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014	31/12/2013	31/03/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay ngắn hạn ngân hàng	1,986,079,415	1,993,524,428	1,203,602,032	921,035,862
Vay dài hạn đến hạn trả	177,483,055	181,894,813	2,123,200,000	2,123,200,000
<b>Cộng</b>	2,163,562,471	2,175,419,241	3,326,802,032	3,044,235,862



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	53,478,357	91,543,423	-	21,943,076
Thuế xuất, nhập khẩu	5,534,456	3,331,819	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97,409,840	333,966,247	-	7,750,237
Thuế thu nhập cá nhân	6,322,229	10,981,652	4,755,449	9,918,369
Các loại thuế khác	3,849	1,602,501	-	-
<b>Cộng</b>	<b>162,748,732</b>	<b>441,425,642</b>	<b>4,755,449</b>	<b>39,611,682</b>

**15 Chi phí phải trả**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Chi phí vận chuyển	63,035,998	46,056,038	47,023,801	34,298,025
Thưởng và lương tháng 13	18,836,341	64,440,649	6,629,099	29,681,714
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	440,813,522	279,736,913	25,947,213	32,781,593
Chiết khấu thương mại	24,078,811	49,652,696	11,356,148	28,967,911
Chi phí tài chính	18,795,885	9,808,022	79,488,573	1,444,125
Chi phí khác	151,188,373	75,591,303	36,422,571	14,734,277
<b>Cộng</b>	<b>716,748,928</b>	<b>525,285,621</b>	<b>206,867,404</b>	<b>141,907,645</b>

**16 Các khoản phải trả khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Khoản phải trả phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Lãi tiền gửi phải trả	-	20,197,328	-	20,197,328
Lãi dự thu và phí liên quan	-	-	361,875,335	353,256,167
BHXH, BHYT, KPCĐ	8,686,170	3,642,061	6,036,801	2,495,457
Phải trả mua cổ phiếu công ty con	24,361,330	43,396,598	-	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	1,609,170	1,509,170	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	834,980	903,707	60,229	-
	<b>35,491,650</b>	<b>69,648,864</b>	<b>367,972,364</b>	<b>375,948,952</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23,476,957	16,516,594	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23,476,957</b>	<b>16,516,594</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17 Vay và nợ dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/03/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Vay dài hạn	4,030,230,120	4,079,279,473	2,123,200,000	2,123,200,000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(177,483,055)	(181,894,813)	(2,123,200,000)	(2,123,200,000)
<b>Cộng</b>	<b>3,852,747,064</b>	<b>3,897,384,660</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**18 Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Vốn cổ phần</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty</b>	<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	<b>5,025,000,000</b>	<b>3,111,514,809</b>	<b>18,324,741</b>	<b>4,407,232</b>	<b>(283,274,277)</b>	<b>2,728,678,626</b>	<b>10,604,651,131</b>	<b>804,673,919</b>	<b>11,409,325,050</b>
Vốn cổ phần đã phát hành	228,409,090	1,991,034,320	-	-	-	-	2,219,443,410	-	2,219,443,410
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	251,605,431	251,605,431	(1,046,222)	250,559,209
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(11,173)	(11,173)	(9,828)	(21,001)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013</b>	<b>5,253,409,090</b>	<b>5,102,549,129</b>	<b>18,324,741</b>	<b>4,407,232</b>	<b>(283,274,277)</b>	<b>2,980,272,884</b>	<b>13,075,688,799</b>	<b>803,617,869</b>	<b>13,879,306,668</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	<b>5,273,359,100</b>	<b>5,088,056,395</b>	<b>18,324,741</b>	<b>4,407,232</b>	<b>(238,608,966)</b>	<b>5,799,402,320</b>	<b>15,944,940,822</b>	<b>2,075,277,544</b>	<b>18,020,218,366</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	491,952,136	491,952,136	30,449,693	522,401,829
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(17,557)	(17,557)	(15,443)	(33,000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014</b>	<b>5,273,359,100</b>	<b>5,088,056,395</b>	<b>18,324,741</b>	<b>4,407,232</b>	<b>(238,608,966)</b>	<b>6,291,336,899</b>	<b>16,436,875,401</b>	<b>2,105,711,794</b>	<b>18,542,587,195</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

(Đơn vị: VND'000)

<u>Công ty</u>	<u>Vốn cổ phần</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5,025,000,000	3,111,514,809	2,787,673,319	10,924,188,128
Vốn cổ phần đã phát hành	228,409,090	1,991,034,319	-	2,219,443,409
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	147,466,221	147,466,221
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013</b>	<b>5,253,409,090</b>	<b>5,102,549,128</b>	<b>2,935,139,540</b>	<b>13,291,097,758</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5,273,359,100	5,088,056,395	5,712,797,911	16,074,213,406
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	269,173,240	269,173,240
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014</b>	<b>5,273,359,100</b>	<b>5,088,056,395</b>	<b>5,981,971,151</b>	<b>16,343,386,646</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

#

**19 Doanh thu**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn ba tháng kết thúc		giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013	31/03/2014	31/03/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2,314,295,034</b>	<b>1,575,226,092</b>	<b>1,843,214,378</b>	<b>1,226,044,222</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(27,739,446)</i>	<i>(34,466,005)</i>	<i>(21,908,290)</i>	<i>(28,831,629)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(11,050,245)</i>	<i>(6,774,238)</i>	<i>(8,650,943)</i>	<i>(1,581,656)</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,275,505,343</b>	<b>1,533,985,849</b>	<b>1,812,655,145</b>	<b>1,195,630,937</b>

**20 Giá vốn hàng bán**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn ba tháng kết thúc		giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013	31/03/2014	31/03/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá vốn hàng bán	1,277,813,188	1,022,778,734	1,592,271,182	1,112,688,960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8,118,224	3,908,431	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,285,931,411</b>	<b>1,026,687,165</b>	<b>1,592,271,182</b>	<b>1,112,688,960</b>

**21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn ba tháng kết thúc		giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013	31/03/2014	31/03/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	115,131,292	89,313,452	84,600,183	74,009,094
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	325,097,871	244,578,610	325,153,823	307,208,172
Lãi CLTG hối đoái	613,629	234,869	64,163	73,178
Doanh thu tài chính khác	36,884,106	298,032	-	-
<b>Cộng</b>	<b>477,726,898</b>	<b>334,424,963</b>	<b>409,818,169</b>	<b>381,290,444</b>

**22 Chi phí tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn ba tháng kết thúc		giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013	31/03/2014	31/03/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	79,925,985	75,873,123	13,787,933	9,941,146
Chi phí lãi vay từ công ty liên quan	-	30,524,786	92,571,936	93,632,345
Lỗ CLTG hối đoái	6,429,269	369,994	-	5,074
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	3,729,596	-	-	-
Chi phí tài chính khác	25,617,023	4,346,451	1,123	-
<b>Cộng</b>	<b>115,701,874</b>	<b>111,114,354</b>	<b>106,360,992</b>	<b>103,578,565</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**23 Thu nhập khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn ba tháng kết thúc		giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013	31/03/2014	31/03/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý TSCĐ	340,439	99,962	-	3,866,916
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	3,868,479	3,288,157	-	883,266
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4,552,098	4,569,219	-	-
Thu nhập khác	532,673	740,896	285,091	250,098
<b>Cộng</b>	<b>9,293,689</b>	<b>8,698,234</b>	<b>285,091</b>	<b>5,000,280</b>

**24 Chi phí khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn ba tháng kết thúc		giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013	31/03/2014	31/03/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	1,026,717	219,042	-	3,819,215
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	4,628,642	2,663,856	-	863,590
Chi phí khác	157,095	349,452	55,444	113,628
<b>Cộng</b>	<b>5,812,454</b>	<b>3,232,350</b>	<b>55,444</b>	<b>4,796,433</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**25 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
		giai đoạn ba tháng kết thúc		Số dư tại ngày	
		31/03/2014	31/03/2013	31/03/2014	31/12/2013
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	134,859,684	1,113,321,180	958,902,038	1,867,585,760
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2,894,240	578,260,637	-	761,256,494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	-	-	(20,197,328)
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ	(6,949,241,911)	-	-	-
	Cho vay	(735,000,000)	4,000,000,000	3,983,253,778	8,410,000,000
Công ty TNHH MTV Masan Consumer	Thu lãi từ các khoản cho vay	187,343,946	-	187,343,946	-
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ	6,949,241,911	-	6,949,241,911	-
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Thu nhập cổ tức	64,000,000	-	-	-
<b>Các thành viên Ban Giám đốc</b>					
	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	3,756,112	3,859,807	-	-

(\* ) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

<u>Công ty</u>	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
		giai đoạn ba tháng kết thúc		Số dư tại ngày	
		31/03/2014	31/03/2013	31/03/2014	31/12/2013
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Bên liên quan</b>					
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	134,859,684	1,113,321,180	958,902,038	1,867,585,760
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2,894,240	578,260,637	-	761,256,494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	-	-	(20,197,328)
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ	(6,949,241,911)	-	-	-
	Cho vay	(735,000,000)	4,000,000,000	3,983,253,778	8,410,000,000
Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings	Thu lãi từ các khoản cho vay	187,343,946	-	187,343,946	-
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ	6,949,241,911	-	6,949,241,911	-
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Bán hàng hóa	4,678	794	12,606	7,460
	Thu nhập cổ tức	-	42,123,773	37,810,984	37,810,984
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	55,731,278	42,868,561	-	-
	Mua hàng hóa	1,012,619,315	694,112,022	-	(1,195,860,958)
	Phí duy trì khoản vay phải trả	(14,042,621)	91,027,592	(219,650,020)	(211,030,852)
	Chi phí lãi vay	(78,529,315)	-	(220,754,630)	(142,225,315)
	Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	12,636	2,622,986	12,636	5,423,453
	Thu nhập cổ tức	-	-	1,349,341,802	1,377,039,919
	Nhận nợ gốc vay	-	-	(2,123,200,000)	(2,123,200,000)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

<b>Công ty</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>		<b>Phải thu/(Phải trả)</b>	
		<b>giai đoạn ba tháng kết thúc</b>		<b>Số dư tại ngày</b>	
		<b>31/03/2014</b>	<b>31-03-13</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<b>Bên liên quan</b>		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	4,349,296	3,909,682	-	-
	Mua hàng hóa	224,820,367	180,377,684	(538,002,670)	(549,534,491)
	Thu nhập cổ tức	-	-	374,447,799	414,447,799
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	6,846,011	3,683,795	-	-
	Thu phí quản lí và phí dịch vụ	-	52,825	-	-
	Mua hàng hóa	434,612,462	313,266,561	(600,102,543)	(631,774,706)
	Thu nhập cổ tức	-	-	187,795,296	187,795,296
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa	4,221	5,118	-	1,009
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa	422,421	533,957	-	-
	Mua hàng hóa	26,074	-	-	-
	Chi phí phải thu	16,358,835	-	19,481,317	19,016,654
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Khoản cho vay đã cấp	(46,500,960)	-	46,500,960	-
	Thu lãi từ khoản cho vay	(43,316)	-	43,316	-
	Mua hàng hóa	12,173	-	(13,390)	(208,600)
	Bán hàng hóa	1,024,580	-	1,127,038	-
Các thành viên Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	3,756,112	3,859,807	-	-

(\* ) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 491,952 triệu VND (31/03/2013: 251,605 triệu VND) và có số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 527,335,910 (31/03/2013: 517,866,334) cổ phiếu, được tính như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	491,952,136	251,605,432

**(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	527,335,910	502,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	-	15,366,334
<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ</b>	<b>527,335,910</b>	<b>517,866,334</b>

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	933	486

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

**27 Giải trình biến động lợi nhuận**

**Tập đoàn:**

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 1 năm 2014 tăng 272 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước tương đương tăng 108% được đến từ:

- ♦ Hoạt động kinh doanh chính tăng 193 tỷ VND, đóng góp 60%
- ♦ Hoạt động tài chính tăng 129 tỷ VND, đóng góp 40%

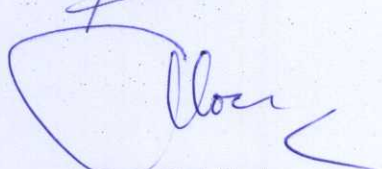
**Công ty:**

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 1 năm 2014 tăng 122 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước tương đương tăng 83% được đến từ:

- ♦ Hoạt động kinh doanh chính tăng 111 tỷ VND, đóng góp 81%
- ♦ Hoạt động tài chính tăng 26 tỷ VND, đóng góp 19%

Ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập



**Phạm Đình Toại**  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt



**Nguyễn Đăng Quang**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị